TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2026/HNGĐ - PT
Ngày 12 - 01 - 2026
"V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung"

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Phượng

Các Thẩm phán: Ông Võ Thái Sơn

Bà Tôn Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Ông Kim Mộc Nam – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: Bà Lưu Thị Kim Chúc - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong ngày 12 tháng 01 năm 2026, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 64/2025/TLPT–HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2025 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung".

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 66/2025/HNGĐ - ST, ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân thành khu vực 10 - Cần Thơ, thành phố Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 955/2025/QĐ-PT ngày 15 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Lê Ngọc Anh T, sinh năm 1995. (Vắng mặt)

Số CCCD: 094195002665, cấp ngày 26/8/2021.

Địa chỉ: Ấp S, xã K, Thành phố Cần Thơ.

2. *Bị đơn*: Ông Huỳnh C, sinh năm 1995. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã Đ, Thành phố Cần Thơ.

3. *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1. Ông Huỳnh Hồng T1. (Có mặt).

3.2. Bà Hà Thị Cẩm T2. (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã Đ, Thành phố Cần Thơ.

3.3. Bà Lê Thị T3. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp S, xã K, Thành phố Cần Thơ.

3.4. Ông Lê Hùng P. (Vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ Ấp S, xã K, Thành phố Cần Thơ.

3.5. Bà Nguyễn Thị Kim T4 (Cào). (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp S, xã Đ, Thành phố Cần Thơ.

3.6. Ông Nguyễn Văn S. (Vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp S, xã K, Thành phố Cần Thơ.

3.7. Ông Nguyễn Văn P1. (Vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp K, xã K, Thành phố Cần Thơ.

3.8. Ông Bùi Văn H. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã K, Thành phố Cần Thơ.

3.9. Ông Nguyễn Thanh G. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp K, xã Đ, Thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

3.10. Bà Đỗ Thị Út H1, sinh năm 1965. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp S, xã K, Thành phố Cần Thơ.

3.11. Bà Trần Thị Mộng T5. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp S, xã K, Thành phố Cần Thơ.

3.12. Bà Trần Thị Thùy T6. (Vắng mặt)

Địa chỉ Ấp S, xã K, Thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà T6: Ông Lê Hùng P. (vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ Ấp S, xã K, Thành phố Cần Thơ.

13. Ông Phùng Thanh V. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp S, xã K, Thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông V: Bà Lê Thị T3.

Địa chỉ: Ấp S, xã K, Thành phố Cần Thơ.

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Lê Ngọc Anh T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Út H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Lê Ngọc Anh T trình bày: Vào năm 2011 bà và ông C kết hôn với nhau trên tinh thần tự nguyện, đến năm 2017 ông bà mới đi đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 13/10/2017. Quá trình chung sống ông bà chung sống hạnh phúc được khoảng 11 năm và sinh được 01 con chung tên Huỳnh Lê Hoài T7, sinh ngày 19/02/2012, hiện đang sống với bà T. Đến cuối năm 2022 do bất đồng về quan điểm sống, vì tính tình không hợp nhau, kinh tế gia đình không ổn định, ông C hay tụ tập bạn bè, chơi bời ... từ đó mâu thuẫn vợ chồng phát sinh và ngày càng trầm trọng hơn, bà và ông C không còn sống chung từ tháng 4/2023 âm lịch và ông bà cũng sống ly thân từ đó cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được và hôn nhân không thể tồn tại.

Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết về hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với ông Huỳnh Châu .

Về con chung: Yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con.

Về nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu phản tố của ông C về việc phân chia tài sản chung là căn nhà tiền chế vợ chồng bà ở thì bà có ý kiến: Bà không đồng ý phân chia căn nhà tiền chế nêu trên với ông C, vì nhà được cất trên phần đất của cha mẹ bà cho vợ chồng bà ở, tiền cất nhà là của mẹ bà cho bà để trả tiền khi mua vật liệu cất nhà tiền chế, nên đây không phải tài sản chung của bà và ông C. Việc giao nhận tiền giữa bà và mẹ bà thì hai bên không làm giấy tờ, biên nhận gì, chỉ nói miệng cũng không ai chứng kiến, chỉ có bà và mẹ bà biết, nên không cung cấp cho. Bà T xác định các biên nhận, biên lai mua vật tư đều là bà và ông C trực tiếp giao dịch thành toán (tiền là của bà H1 giao cho vợ chồng bà trả) nhưng do thời gian đã lâu nên 01 số biên lai đã bị thất lạc.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, bị đơn ông Huỳnh C trình bày: Về quan hệ hôn nhân, con chung, nguyên nhân mâu thuẫn và thời gian sống ly thân đúng như bà Lê Ngọc Anh T, nên vợ chồng ông cũng không còn chung sống và quan tâm nhau nữa. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T thì ông có ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Ông đồng ý ly hôn với bà T, vì không thể hàn gắn quan hệ vợ chồng được; Về con chung: Ông đồng ý giao con chung tên Huỳnh Lê Hoài T7, sinh ngày 19/02/2012 cho bà T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng và không tranh chấp

quyền nuôi con và đây cũng là nguyện vọng của con ông. Trường hợp sau này con muốn sống với ông thì ông đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu bà T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Năm 2021 vợ chồng ông có xây dựng một căn nhà tiền chế trên phần đất của cha mẹ bà T, lúc đó mẹ bà T hứa tặng cho phần đất nền nhà này cho vợ chồng ông nhưng không tách thửa sang tên, căn nhà lúc cất có giá trị là 450.000.000 đồng. Sau khi ly thân thì căn nhà này do bà T quản lý sử dụng, còn ông thì về bên gia đình ông sống và đi làm thuê. Nay do phần đất nền nhà chưa được tách thửa sang tên vợ chồng ông, đất vẫn thuộc quyền sở hữu của mẹ bà T nên ông không yêu cầu phân chia đất. Ông C yêu cầu chia 7/3 giá trị căn nhà và ông yêu cầu được nhận 70% giá trị căn nhà, ông xin nhận giá trị bằng tiền là 315.828.000 đồng.

- *Về nợ chung:* Nợ của vợ chồng bà Lê Thị T3 583.000.000 đồng; Nợ của vợ chồng ông Lê Hồng P2 300.000.000 đồng; Nợ của bà C1 80.000.000 đồng; Nợ vay ông S ở ấp S, xã K 50.000.000 đồng; Nợ ông Nguyễn Văn P1; Nợ của ông H 40.000.000 đồng; Nợ anh G 50.000.000 đồng. Tổng cộng là 1.183.000.000 đồng. Ông C yêu cầu chia đôi phần nợ chung này, mỗi người một nửa, tương đương mỗi người phải trả là 591.500.000 đồng.

Ông C có đơn yêu cầu phản tố để yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung với bà T và Toà án đã thụ lý ngày 18/12/2023. Tuy nhiên đến ngày 25/4/2025 ông C có đơn xin rút lại một phần yêu cầu phản tố về việc không yêu cầu toà án giải quyết về nợ chung. Đồng thời, ông C xin thay đổi một phần phần yêu cầu phản tố về chia nợ chung, cụ thể: Ông C yêu cầu chia đôi phần tài sản chung theo kết quả định giá tài sản do Toà án thành lập của căn nhà tiền chế là 134.276.576 đồng, mỗi người hưởng 50% (theo đơn yêu cầu phản tố ông xin nhận 70% giá trị căn nhà), tương ứng thành tiền là 134.276.576 đồng : 2 = 67.138.288 đồng và xin nhận giá trị là tiền.

Ngày 14/5/2024 Toà án thụ lý yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn S và ông Nguyên Văn P3 về việc yêu cầu ông C có nghĩa vụ trả số tiền còn nợ. Nhưng đến ngày 11/6/2025, ông S và ông P3 đều có đơn xin rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập vì đã tự thoả thuận với ông C, nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Theo các lời khai của bà Lê Thị T3 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là người đại diện theo uỷ quyền của ông Phùng Thanh V (chồng bà T3) cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án:

Từ tháng 4/2023 vợ chồng T và C có nhờ bà chuyển tiền qua nhiều tài khoản và bà đã chuyển khoản theo yêu cầu của C nhiều lần với tổng số tiền là 772.000.000 đồng, sau đó có chuyển trả tiền lại cho bà 190.000.000 đồng, còn nợ lại 582.000.000 đồng, cung với C còn nợ bà 1.000.000 đồng trước đó chưa trả, tổng số tiền vợ chồng T, C còn nợ vợ chồng bà là 583.000.000 đồng.

Các lần giao dịch chuyển tiền bà đều làm theo yêu cầu của ông C và chính ông C cung cấp tài khoản nhận tiền, mục đích chuyển tiền làm gì thì bà không biết, vì bà chỉ nhận chuyển tiền hưởng phí dịch vụ, chứ bà không hỏi họ.

Nay vợ chồng T và Châu ly H2 thì bà không có yêu cầu độc lập trong vụ án này và cũng không có yêu cầu gì. Bà sẽ tự thượng lượng với họ về số tiền và cách thức trả nợ, trường hợp không thoả thuận được thì bà sẽ khởi kiện để yêu cầu Toà án giải quyết trong vụ án khác. Đối với hợp đồng cầm cố đất theo giấy tay cố đất ngày 07/02/2023 giữa bà và vợ chồng ông T1, bà T2 nhằm để đảm bảo nợ của vợ chồng T, C và hợp đồng này chưa đến hạn nên bà không yêu cầu hay ý kiến gì về hợp đồng cố đất này, bà và vợ chồng ông T1 và bà T2 sẽ tự thỏa thuận, trường hợp sau này có phát sinnh tranh chấp thì bà sẽ yêu cầu giải quyết trong vụ án khác. Do đó, trong vụ án này, vợ chồng bà không còn liên quan gì nữa.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim T4 (Cào) trình bày:

Vào ngày 16/3/2023 ông C có liên hệ điện thoại nhờ bà chuyển tiền cho người khác với số tiền là 50.000.000 đồng, phí chuyển tiền là 80.000 đồng. Ngay chiều ngày 16/3/2023 bà T là người trực tiếp trả phí chuyển tiền cho bà là 50.000 đồng, còn số tiền 80.000.000 đồng thì đến nay chưa trả cho bà. Nay vợ chồng T và Châu ly H2 thì bà không có yêu cầu độc lập trong vụ án này và cũng không có yêu cầu gì. Bà sẽ tự thượng lượng với họ về số tiền và cách thức trả nợ, trường hợp không thoả thuận được thì bà sẽ khởi kiện để yêu cầu Toà án giải quyết trong vụ án khác. Do đó, trong vụ án này, bà không còn liên quan gì nữa.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Hồng T1 trình bày: Ông và vợ ông tên T2 không có yêu cầu độc lập trong vụ án này, cũng không tranh chấp gì trong vụ án này với bà T ông C. Còn Hợp đồng cầm cố đất giữa vợ chồng ông và vợ chồng bà T3, ông V cùng vợ chồng ông P2 và bà T3 cũng không tranh chấp trong vụ án này, đây là chuyện của vợ chồng ông, vợ chồng ông và họ và sẽ tự thương lượng giải quyết riêng với

nhau về hợp đồng cố đất này, không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết trong vụ án này.

Quá trình giải quyết và tại phiên toà, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hà Thị Cẩm T2 trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày nêu trên của chồng bà là ông Huỳnh Hồng T1 và bà không có ý kiến bổ sung thêm.

Theo các lời khai của ông Lê Hồng P2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là người đại diện theo uỷ quyền của bà Trần Thị Thùy T6 (vợ ông P2) cung cấp trong qúa trình giải quyết vụ án: Vợ chồng ông nhận làm dịch vụ chuyển tiền nhanh tại nhà, khi nào có khách yêu cầu chuyển tiền và cung cấp số tài khoản thì bà T6 chuyển tiền theo yêu cầu của khách và hưởng phí hoa hồng dịch vụ (mức tiền phí theo thỏa thuận), sau đó khách trả tiền mặt trực tiếp cho vợ chồng ông, xem như kết thúc xong giao dịch. Trước tháng 5/2023 thì vợ chồng T, C có yêu cầu bà T6 chuyển tiền qua nhiều số tài khoản và đã trả tiền mặt cho vợ chồng ông xong. Từ cuối tháng 5/2023 vợ chồng T và C có yêu cầu vợ ông chuyển tiền qua nhiều tài khoản cho nhiều người và nhiều lần nhiều lần với tổng số tiền là 300.000.000 đồng. Mục đích chuyển tiền làm gì thì vợ chồng ông không biết, vì vợ chồng ông chỉ nhận chuyển tiền hưởng phí dịch vụ và cũng không liên quan vợ chồng ông. Tính đến nay, tổng số tiền vợ chồng T, C còn nợ vợ chồng ông là 300.000.000 đồng, do thấy ông T1 và bà T2 là cha mẹ của C năn nỉ xin giảm tiền nợ, nên vợ chồng ông đã đồng ý giảm 20.000.000 đồng, còn nợ lại 280.000.000 đồng đến nay vợ chồng T, C chưa trả. Nay vợ chồng T và Châu ly H2 thì vợ chồng ông không có yêu cầu độc lập để yêu cầu Toà án giải quyết trong vụ án này, ông sẽ tự thượng lượng với họ về số tiền và cách thức trả nợ, trường hợp không thoả thuận được thì ông sẽ khởi kiện để yêu cầu Toà án giải quyết trọng vụ án khác.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Út H1 trình bày: Căn nhà tiền chế này được cất trên phần đất của vợ chồng bà, do chồng bà chết, bà ở một mình nên mới cất căn nhà tiền chế nêu trên xong mới kêu vợ chồng T, C về ở để mẹ con bà gần nhau. Bà chỉ cho vợ chồng T, C về ở trong căn nhà tiền chế chứ bà không tặng cho. Hơn nữa, tiền cất nhà là của bà giao cho T và C đứng ra trả tiền cho thợ xây nhà và trả tiền mua vật tư xây nhà, nên đây là tài sản của bà chứ không phải tài sản chung của vợ chồng C và T. Vì vậy, bà không đồng ý theo yêu cầu của ông C là chia đôi giá trị căn nhà này. Việc giao nhận tiền chỉ có bà và bà T biết, không làm giấy tờ hay có ai chứng kiến, vì bà nghĩ mẹ con với nhau. Bà H1 xác định bà không yêu cầu độc

lập trong vụ án này. Do bà T đi làm thuê nên căn nhà bà H1 đã cho bà Trần Thị Mộng T5 thuê để buôn bán, bà H1 đã nhận tiền thuê nhà. Trường hợp phát sinh tranh chấp liên quan việc thuê nhà này thì bà và bà T5 sẽ tự thoả thuận với nhau, không yêu cầu xem xét trong vụ án này.

Tại Bản án số 66/2025/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Cần Thơ, tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của ông Huỳnh C về việc yêu cầu bà Lê Ngọc Anh T chia đôi nợ chung là 1.183.000.000 đồng.

2. Đình chỉ toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn S về việc yêu cầu ông Huỳnh C có nghĩa vụ trả cho ông số tiền còn nợ là 56.640.000 đồng.

3. Đình chỉ toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn P1 về việc yêu cầu ông Huỳnh C có nghĩa vụ trả cho ông số tiền còn nợ là 89.280.000 đồng.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Lê Ngọc Anh T.

- Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyên ly hôn giữa bà Lê Ngọc Anh T và ông Huỳnh Châu .

- Về con chung: Giao con chung tên Huỳnh Lê Hoài T7, sinh ngày 19/02/2012 cho bà Lê Ngọc Anh T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Ông Huỳnh C có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định tại Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình, không ai được quyền cản trở. Do bà T không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con cũng không yêu cầu Toà án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

5. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Huỳnh C về việc chia đôi phần tài sản chung là căn nhà tiền chế tại thửa đất số 617, tờ bản đồ 03 toạ lạc tại ấp S, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (nay là ấp S, xã K, Thành phố Cần Thơ) có kết cấu: Mái tôl, cột bê tông thép vuông, vách tường xây lững, cửa kẽm, nền bê tông cốt thép, đỗ xi măng, mặt giáp lộ đal tỉnh lộ, chiều dài từ cửa chính vào hết nhà là 13.4 mét; vách một bên xây tường lững cao 1,5 mét; T8 lững sau nhà cao 01 mét dài 03 mét. Có giá trị theo kết quả định giá tài sản ngày 15/8/2024 của Toà án là 134.276.576 đồng. Mỗi người được nhận 67.138.288 đồng. Do căn nhà tiền chế này được cất trên phần đất của bà Đỗ Thị Út H1 (mẹ bà T) nên cần giao cho bà T tiếp tục quản lý sử dụng. Bà T có nghĩa vụ hoàn trả cho ông C giá trị căn nhà thành tiền là 67.138.288 đồng.

Buộc bà Đỗ Thị Út H1 và bà Trần Thị Mộng T5 phải có nghĩa vụ giao trả căn nhà tiền chế cho bà T quản lý sử dụng. Đối với hợp đồng thuê nhà giữa bà H1

và bà T5 thì các đương sự có ý kiến sẽ tự thoả thuận với nhau, không yêu cầu toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

6. Về nợ chung: Do đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử ngày 23 tháng 9 năm 2025 nguyên đơn bà Lê Ngọc Anh T, bà Đỗ Thị Út H1 có đơn kháng cáo Bản án số 66/2025/HNGĐ-ST ngày 08/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 10 – thành phố Cần Thơ.

Nguyên đơn bà Lê Ngọc Anh T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm công nhận phần tài sản là căn nhà quán nước xây dựng trên mé sông là tài sản riêng của mẹ của bị đơn là bà Đỗ Thị Út H1, chứ không phải là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bị đơn với nguyên đơn ông Huỳnh Châu .

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Út H1 kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm công nhận phần tài sản là căn nhà quán nước xây dựng trên mé sông là tài sản của vợ chồng nguyên đơn ông Huỳnh C và bị đơn bà Lê Ngọc Anh T.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà Lê Ngọc Anh T có yêu cầu kháng cáo, nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Út H1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không bổ sung thêm tài liệu chứng cứ mới.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa nhận định từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Đới với nguyên đơn bà Lê Ngọc Anh T có đơn kháng cáo, Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng để đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà T.

Về nội dung, Kiểm sát viên nhận định: căn cứ vào sự đóng góp của bị đơn ông Huỳnh C vào căn nhà tiền chế, và thời gian xây dựng trong thời kỳ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn đang còn tồn tại. Tòa sơ thẩm quyết định chia đôi giá trị nhà và giao nhà cho nguyên đơn là có cơ sở. Bà Đỗ Thị Út H1 cho rằng căn nhà tiền chế là tài sản của bà, nhưng ở sơ thẩm bà không có yêu cầu độc lập, bà

kháng cáo nhưng không có chứng cứ chứng minh. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà H1, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền: Nguyên đơn bà Lê Ngọc Anh T khởi kiện yêu cầu ly hôn tranh chấp về con chung với bị đơn ông Huỳnh Châu . Bị đơn phản tố yêu cầu chia tài sản chung với nguyên đơn, bị đơn có đăng ký thường trú tại xã K, thành phố Cần Thơ. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật để giải quyết là "Tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung", thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Cần Thơ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Về thời hạn kháng cáo: Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà Lê Ngọc Anh T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Út H1 có đơn kháng cáo đúng quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Nguyên đơn bà Lê Ngọc Anh T kháng cáo, Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, thì bị coi như từ bỏ yêu cầu kháng cáo. Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà T.

[2] Về nội dung: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Út H1 kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm công nhận phần tài sản là căn nhà, quán nước xây dựng trên mé sông là tài sản của vợ chồng bị đơn ông Huỳnh C và nguyên đơn bà Lê Ngọc Anh T. Bà H1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm công nhận căn nhà quán nước xây dựng trên mé sông là tài sản riêng của bà Đỗ Thị Út H1.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/8/2024, căn nhà tiền chế có hiện trạng như sau: Mái tol, cột bêtông thép vuông, vách tường xây lững, cửa kẽm, nền bêtông cốt thép, đỗ xi măng, mặt giáp lộ đal tỉnh lộ, chiều dài từ cửa chính vào hết nhà là 13.4 mét; vách một bên xây tường lững cao 1,5 mét; T8 lững

sau nhà cao 01 mét dài 03 mét. Căn nhà được cất trên thửa đất số 617, tờ bản đồ 03 toạ lạc tại ấp S, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (nay là ấp S, xã K, Thành phố Cần Thơ). Kết quả định giá tài sản tranh chấp có giá trị thành tiền là 134.276.576 đồng. Các đương sự đều xác định căn nhà tiền chế này được xây dựng vào năm 2021 và đều thống nhất kết quả định giá tài sản nêu trên. Căn nhà tiền chế này sau khi bà T và ông C không còn sống chung với nhau thì do bà T quản lý sử dụng, sau đó bà T đi làm thuê ở xa nên giao bà Đỗ Thị Út H1 (là mẹ ruột bà T) quản lý và bà H1 đã cho bà Trần Thị Mộng T5 thuê lại căn nhà tiền chế nêu trên vào tháng 11/2023 để buôn bán.

Xét thấy, bà Lê Ngọc Anh T không thừa nhận căn nhà tiền chế nêu trên là tài sản chung của vợ chồng, vì bà cho rằng nguồn tiền dùng để xây dựng căn nhà là của mẹ bà là bà Đỗ Thị Út H1 cho bà (giao bà) và ông Huỳnh C để trả tiền khi mua vật tư xây dựng nhà; bà T thừa nhận toàn bộ các giao dịch mua bán vật tư, thuê thợ xây nhà tiền chế nêu trên đều do bà và ông C trực tiếp giao dịch ngoài ra không còn ai khác. Đồng thời bà T cho rằng việc giao nhận tiền giữa bà và bà H1 chỉ có hai mẹ con bà biết, ngoài ra không ai chứng kiến. Còn ông C không thừa nhận là đã nhận số tiền nào từ bà H1, vì cuộc hôn nhân của ông bà từ đầu đã không được gia đình bà T chấp nhận, sau khi cha ruột bà T chết thì bà H1 mới kêu bà T và ông về cất nhà ở gần bà H1. Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản là căn nhà tiền chế nêu trên được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân của ông C và bà T, mọi giao dịch mua vật tư để xây dựng căn nhà tiền chế của ông bà đều do ông bà trực tiếp thực hiện, phù hợp với thực tế, các biên nhận và các lời khai của người làm chứng cung cấp có trong hồ sơ vụ án. Do đó yêu cầu phản tố của ông C về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận và chia đôi giá trị căn nhà tiền chế nêu trên cho ông C và bà T, giao căn nhà tiền chế cho bà T tiếp tục quản lý sử dụng và bà T có nghĩa vụ hoàn trả cho ông C giá trị thành tiền của căn nhà là 67.138.288 đồng.

Xét thấy, bà Đỗ Thị Út H1 cho rằng tài sản là quán nước cất trên mé sông là căn nhà do bà bỏ tiền ra xây dựng. Nhưng từ cấp sơ thẩm bà không thực hiện quyền yêu cầu độc lập, tại cấp phúc thẩm bà H1 vẫn không cung cấp tài liệu hay chứng cứ gì để chứng minh cho ý kiến của bà là có căn cứ và hợp pháp, nên không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bà H1, yêu cầu công nhận tài sản căn nhà, quán nước xây dựng trên mé sông là tài sản của bà H1.

[3] Các phần quyết định của Bản án sơ thẩm không bị Viện kiểm sát kháng nghị, không bị đương sự kháng cáo, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm: Nguyên đơn bà Lê Ngọc Anh T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Út H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, do bà thuộc đối tượng người cao tuổi theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 296; khoản 2 Điều 312; khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi bổ sung năm 2025;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về qui định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Ngọc Anh T.

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Út H1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của ông Huỳnh C về việc yêu cầu bà Lê Ngọc Anh T chia đôi nợ chung là 1.183.000.000 đồng.

2. Đình chỉ toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn S về việc yêu cầu ông Huỳnh C có nghĩa vụ trả cho ông số tiền còn nợ là 56.640.000 đồng.

3. Đình chỉ toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn P1 về việc yêu cầu ông Huỳnh C có nghĩa vụ trả cho ông số tiền còn nợ là 89.280.000 đồng.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Lê Ngọc Anh T.

- Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyên ly hôn giữa bà Lê Ngọc Anh T và ông Huỳnh Châu .

- Về con chung: Giao con chung tên Huỳnh Lê Hoài T7, sinh ngày 19/02/2012 cho bà Lê Ngọc Anh T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Ông Huỳnh C có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định tại Điều 58 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, không ai được quyền cản

trở. Do bà T không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con cũng không yêu cầu Toà án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

5. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Huỳnh C về việc chia đôi phần tài sản chung là căn nhà tiền chế tại thửa đất số 617, tờ bản đồ 03 toạ lạc tại ấp S, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (nay là ấp S, xã K, Thành phố Cần Thơ) có kết cấu: Mái tôl, cột bê tông thép vuông, vách tường xây lững, cửa kẽm, nền bê tông cốt thép, đỗ xi măng, mặt giáp lộ đal tỉnh lộ, chiều dài từ cửa chính vào hết nhà là 13.4 mét; vách một bên xây tường lững cao 1,5 mét; T8 lững sau nhà cao 01 mét dài 03 mét. Có giá trị theo kết quả định giá tài sản ngày 15/8/2024 của Toà án là 134.276.576 đồng. Mỗi người được nhận 67.138.288 đồng. Do căn nhà tiền chế này được cất trên phần đất của bà Đỗ Thị Út H1 (mẹ bà T) nên cần giao cho bà T tiếp tục quản lý sử dụng. Bà T có nghĩa vụ hoàn trả cho ông C giá trị căn nhà thành tiền là 67.138.288 đồng.

Buộc bà Đỗ Thị Út H1 và bà Trần Thị Mộng T5 phải có nghĩa vụ giao trả căn nhà tiền chế cho bà T quản lý sử dụng. Đối với hợp đồng thuê nhà giữa bà H1 và bà T5 thì các đương sự có ý kiến sẽ tự thoả thuận với nhau, không yêu cầu toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

6. Về nợ chung: Do đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

7. Về chi phí tố tụng: 1.950.000 đồng. Nguyên đơn và bị đơn mỗi bên phải chịu ½ của số tiền 1.950.000 đồng, cụ thể: bà T phải chịu 975.000 đồng và ông C phải chịu 975.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng chi phí tố tụng ông C đã nộp là 1.950.000 đồng và đã sử dụng hết nên bà T có nghĩa vụ hoàn trả chi phí tố tụng lại cho ông C là 975.000 đồng.

8. Án phí sơ thẩm:

- Bà Lê Ngọc Anh T phải chịu 75.000 đồng đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch và 3.356.914 đồng án phí có giá ngạch, tổng cộng là 3.431.914 đồng, được khấu trừ vào 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà bà T đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0000983 ngày 20/11/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 10 - Cần Thơ). Bà T phải nộp thêm 3.131.914 đồng.

- Ông C phải phải chịu 75.000 đồng đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch và 3.356.914 đồng án phí có giá ngạch, tổng cộng là

3.431.914 đồng, được khấu trừ vào 22.683.200 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà ông C đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0001065 ngày 19/12/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 10 - Cần Thơ). Ông C được nhận lại tiền tạm ứng án phí chênh lệch đã nộp là 19.251.286 đồng theo biên lai thu tiền nêu trên tại Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

- Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn S số tiền 1.416.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003780 ngày 09/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 10 - Cần Thơ).

- Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn P1 số tiền 2.232.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003781 ngày 09/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 10 - Cần Thơ).

9. Về án phí phúc thẩm:

Buộc nguyên đơn bà Lê Ngọc Anh T phải chịu án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Chuyển số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) bà Lê Ngọc Anh T đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 0003551 ngày 24/9/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ, thành án phí phải chịu.

Bà Đỗ Thị Út H1 không phải chịu án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TP. Cần Thơ;
- TAND Khu vực 10 – Cần Thơ;
- THADS TP. Cần Thơ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Võ Thị Phượng